

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ Năm 2026



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ Năm 2026

Mẫu số B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.127.907.304.426	1.715.594.800.601
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	480.509.490.071	349.339.011.245
1. Tiền	111		480.509.490.071	349.339.011.245
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		695.600.000.000	758.590.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	666.900.000.000	718.390.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	125		28.700.000.000	40.200.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		600.527.692.913	319.080.492.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	345.516.041.748	164.438.046.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.07	113.052.334.350	12.696.711.532
0. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.06	268.538.931.330	268.525.349.302
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(126.579.614.515)	(126.579.614.515)
IV/ Hàng tồn kho	140	V.05	273.434.511.668	195.846.707.585
1. Hàng tồn kho	141		282.297.692.828	204.709.888.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.863.181.160)	(8.863.181.160)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	160		77.835.609.774	92.738.588.781
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	1.749.571.688	2.719.078.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		66.574.567	8.363.568.349
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.17	76.019.463.519	81.655.942.054
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.436.537.164.351	15.870.384.787.807
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		31.837.950.109	31.752.290.109
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.06	31.837.950.109	31.752.290.109
II/ Tài sản cố định	220		314.526.362.875	14.763.904.207.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	266.203.188.586	14.698.116.235.367
- Nguyên giá	222		5.229.846.177.251	45.779.533.057.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.963.642.988.665)	(31.081.416.822.450)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	48.323.174.289	65.787.972.291
- Nguyên giá	228		58.241.954.291	74.551.285.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.918.780.002)	(8.763.312.750)
III/ Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV/ Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
V/ Tài sản dở dang dài hạn	250		123.134.626.803	98.918.713.674
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.09	123.134.626.803	98.918.713.674
VII/ Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	963.556.531.545	972.712.781.545
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.388.697.567.004	1.388.697.567.004
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		72.964.268.000	74.851.868.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.624.170.000	33.892.820.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(524.729.473.459)	(524.729.473.459)
VIII/ Tài sản dài hạn khác	270		3.481.693.019	3.096.794.821
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	3.481.693.019	3.096.794.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.564.444.468.777	17.585.979.588.408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.946.503.251.470	1.592.907.470.677
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.731.527.132.328	1.362.533.804.514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	224.488.869.587	214.052.964.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	230.695.795.957	4.753.987.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	47.834.808.226	6.306.539.827
4. Phải trả người lao động	315		130.807.268.041	249.896.601.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	190.162.103.731	18.091.276.470
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.793.844.314	22.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	845.039.077.315	808.196.780.465
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	36.808.892.000	36.808.892.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18.896.473.157	24.404.761.652
II/ Nợ dài hạn	330		214.976.119.142	230.373.666.163
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18	199.863.625.010	218.268.070.931
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		15.045.627.761	11.977.526.365
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		66.866.371	128.068.867
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.617.941.217.307	15.993.072.117.731
I/ Vốn chủ sở hữu	411	V.19	1.617.941.217.307	1.473.790.437.481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93.484.368.826	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.098.310.602	37.098.310.602
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.617.591.132.436)	(1.668.257.543.436)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.668.257.543.436)	(1.927.439.502.797)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		50.666.411.000	259.181.959.361
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	14.519.281.680.250
1. Nguồn kinh phí	431		-	93.484.368.826
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	14.425.797.311.424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.564.444.468.777	17.585.979.588.408

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026



Tổng Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2026

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	952.079.968.089	756.279.352.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		952.079.968.089	756.279.352.331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	877.704.203.072	678.131.519.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.375.765.017	78.147.832.916
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	2.432.843.851	5.472.613.818
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	4.764.445.452	7.149.841.960
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.108.186.052	4.632.132.202
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	50.893.013.226	36.782.149.259
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.151.150.190	39.688.455.515
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.616.105.331	1.343.965.173
13. Chi phí khác	32	VI.07	692.986.530	12.809.810.759
14. Lợi nhuận khác	40		923.118.801	(11.465.845.586)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.074.268.991	28.222.609.929
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.074.268.991	28.222.609.929

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Vinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.725.788.327.052	1.440.330.935.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.725.788.327.052	1.440.330.935.798
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.587.139.914.616	1.296.993.821.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138.648.412.436	143.337.114.624
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	13.609.896.986	7.040.180.408
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	5.834.549.930	7.153.732.050
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.108.186.052	4.632.132.202
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	85.157.425.483	64.203.877.323
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.266.334.009	79.019.685.659
12. Thu nhập khác	31	VI.06	3.139.557.606	2.130.085.839
13. Chi phí khác	32	VI.07	13.739.480.615	25.855.530.373
14. Lợi nhuận khác	40		(10.599.923.009)	(23.725.444.534)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.666.411.000	55.294.241.125
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.666.411.000	55.294.241.125

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.098.656.298.470	949.003.597.481
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(472.824.908.938)	(305.705.221.675)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(197.227.604.119)	(160.050.778.237)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(4.108.186.052)	(4.632.132.202)
0. Thuế TNDN đã nộp	05		
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	760.406.406.341	553.666.061.898
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.002.020.591.896)	(748.554.552.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	182.881.413.806	283.726.975.227
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	691.680.825	501.664.096
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(191.900.000.000)	(299.520.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	61.890.000.000	140.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.127.640.381	2.677.075.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(128.190.678.794)	(156.341.260.373)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
0. Tiền thu từ đi vay	33		
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.908.121.384)	(18.303.929.270)
0. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.908.121.384)	(18.303.929.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35.782.613.628	109.081.785.584
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	444.708.855.164	330.337.797.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	480.491.468.792	439.419.582.919

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Bích Vân

Nguyễn Tuấn Vinh

Hoàng Gia Khánh



Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.950.217.734.751	2.467.317.092.444
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(913.417.514.278)	(1.587.328.080.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(558.662.739.451)	(486.530.435.244)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(4.108.186.052)	(4.632.132.202)
0. Thuế TNDN đã nộp	05		
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.524.623.591.156	1.285.803.040.345
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.902.805.382.750)	(1.660.948.288.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95.847.503.376	13.681.196.584
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	941.069.966	727.311.671
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.900.000.000)	(334.520.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	223.390.000.000	340.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.800.026.868	4.244.136.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	54.231.096.834	10.451.448.345
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
0. Tiền thu từ đi vay	33		
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.908.121.384)	(18.303.929.270)
0. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.908.121.384)	(18.303.929.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	131.170.478.826	5.828.715.659
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	349.339.011.245	433.590.867.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	480.509.490.071	439.419.582.919

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc





Hoàng Gia Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội.

- Vốn điều lệ của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam được phê duyệt tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 3.104.950.000.000 đồng (Quyết định số 1672/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 29/6/2026)

- Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/2/2025 của Chính phủ về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước là công ty cổ phần từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong 06 tháng đầu năm 2026, không có hoạt động nào ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐSVN.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty:

TT Tên đơn vị

A **CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC**

1. Ban Tài chính kế toán
2. Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt
3. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng
4. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào
5. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội
6. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải
7. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh
8. Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế
9. Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh

TT Tên đơn vị

10. Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình
11. Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh
12. Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn
13. Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội
14. Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn
15. Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Vinh

Giải thể, sáp nhập vào Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy Hà Nội kể từ ngày 01/6/2026.

B **CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

1. Trường Cao đẳng Đường sắt
2. Trung tâm Y tế Đường sắt
3. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1

Các Công ty con**TT** Tên công ty

1. Công ty CP Đá Đồng Mỏ
2. Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên
3. Công ty CP Đường sắt Hà Hải
4. Công ty CP Đường sắt Hà Lạng
5. Công ty CP Đường sắt Hà Ninh
6. Công ty CP Đường sắt Hà Thái
7. Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh
8. Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình
9. Công ty CP Đường sắt Phú Khánh
10. Công ty CP Đường sắt Quảng Bình
11. Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng
12. Công ty CP Đường sắt Sài Gòn
13. Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa
14. Công ty CP Đường sắt Thuận Hải
15. Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú
16. Công ty CP Đường sắt Yên Lào
17. Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang
18. Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng
19. Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội
20. Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn
21. Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh
22. Công ty CP Vận tải Đường sắt
23. Công ty CP Xe lửa Dĩ An
24. Công ty CP Xe lửa Gia Lâm

Công ty liên doanh, liên kết**TT** Tên công ty

1. Công ty CP Đá Mỹ Trang
2. Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1
3. Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng công trình 1 (Đã Thoái vốn)
4. Công ty CP đầu tư và xây dựng Công trình 3
5. Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị Đường sắt
6. Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn

7. Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Đường sắt
8. Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn

Đầu tư dài hạn khác**TT** Tên công ty

1. Công ty CP công trình 6
2. Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Giao thông vận tải (Đã Thoái vốn)
3. Công ty CP Hải Vân Nam
4. Công ty CP đầu tư kinh doanh Thống Nhất (Đã Thoái vốn)
5. Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS (Đã Thoái vốn)
6. Công ty CP Vận tải và thương mại Đường sắt
7. Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng
8. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT (Đã Thoái vốn)

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 6124 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐSVN cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty mẹ - Tổng công ty ĐSVN áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 12

Tài sản cố định vô hình chủ yếu là phần mềm ứng dụng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	11.403.291.671	9.716.861.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	469.106.198.400	339.622.149.752
Cộng	480.509.490.071	349.339.011.245

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc <i>VND</i>	Giá trị ghi sổ <i>VND</i>	Giá gốc <i>VND</i>	Giá trị ghi sổ <i>VND</i>
Ngắn hạn	695.600.000.000	695.600.000.000	758.590.000.000	758.590.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	666.900.000.000	666.900.000.000	718.390.000.000	718.390.000.000
Cho vay	28.700.000.000	28.700.000.000	40.200.000.000	40.200.000.000
Cộng	695.600.000.000	695.600.000.000	758.590.000.000	758.590.000.000

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, P. Văn Miếu – Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.388.697.567.004	(503.353.539.087)	885.344.027.917	1.388.697.567.004	(503.353.539.087)	885.344.027.917
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	3.315.000.000	-	3.315.000.000	3.315.000.000	-	3.315.000.000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	9.435.000.000	-	9.435.000.000	9.435.000.000	-	9.435.000.000
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	7.038.000.000	-	7.038.000.000	7.038.000.000	-	7.038.000.000
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	8.415.000.000	-	8.415.000.000	8.415.000.000	-	8.415.000.000
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	7.700.490.000	-	7.700.490.000	7.700.490.000	-	7.700.490.000
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	7.747.660.000	-	7.747.660.000	7.747.660.000	-	7.747.660.000
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	7.609.200.000	-	7.609.200.000	7.609.200.000	-	7.609.200.000
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	9.210.600.000	-	9.210.600.000	9.210.600.000	-	9.210.600.000
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	8.045.250.000	-	8.045.250.000	8.045.250.000	-	8.045.250.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	8.978.550.000	-	8.978.550.000	8.978.550.000	-	8.978.550.000
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	10.429.500.000	-	10.429.500.000	10.429.500.000	-	10.429.500.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	10.638.090.000	-	10.638.090.000	10.638.090.000	-	10.638.090.000
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	10.892.600.000	-	10.892.600.000	10.892.600.000	-	10.892.600.000
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	6.270.850.000	-	6.270.850.000	6.270.850.000	-	6.270.850.000
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	9.690.000.000	-	9.690.000.000	9.690.000.000	-	9.690.000.000
Công ty CP TTHĐ Đường sắt Bắc Giang	4.029.000.000	-	4.029.000.000	4.029.000.000	-	4.029.000.000
Công ty CP TTHĐ Đường sắt Đà Nẵng	5.525.000.000	-	5.525.000.000	5.525.000.000	-	5.525.000.000
Công ty CP TTHĐ Đường sắt Hà Nội	11.475.000.000	-	11.475.000.000	11.475.000.000	-	11.475.000.000
Công ty CP TTHĐ Đường sắt Sài Gòn	23.292.000.000	-	23.292.000.000	23.292.000.000	-	23.292.000.000
Công ty CP TTHĐ Đường sắt Vinh	6.700.380.000	-	6.700.380.000	6.700.380.000	-	6.700.380.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt	1.128.169.040.000	(485.916.182.083)	642.252.857.917	1.128.169.040.000	(485.916.182.083)	642.252.857.917
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	56.454.000.000	-	56.454.000.000	56.454.000.000	-	56.454.000.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	17.437.357.004	(17.437.357.004)	-	17.437.357.004	(17.437.357.004)	-

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, P. Văn Miếu – Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	72.964.268.000	(21.375.934.372)	51.588.333.628	74.851.868.000	(21.375.934.372)	53.475.933.628
Công ty CP Đá Mỹ Trang	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	21.713.098.000	-	21.713.098.000	21.713.098.000	-	21.713.098.000
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000
Công ty CP TVĐT và XD Công trình 1	-	-	-	1.887.600.000	-	1.887.600.000
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	2.701.170.000	(2.701.170.000)	-	2.701.170.000	(2.701.170.000)	-
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	30.000.000.000	(18.674.764.372)	11.325.235.628	30.000.000.000	(18.674.764.372)	11.325.235.628
Đầu tư vào đơn vị khác	26.624.170.000	-	26.624.170.000	33.892.820.000	-	33.892.820.000
Công ty CP Hải Vân Nam	5.750.400.000	-	5.750.400.000	5.750.400.000	-	5.750.400.000
Công ty CP đầu tư kinh doanh Thống Nhất	-	-	-	2.649.650.000	-	2.649.650.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	-	-	-	2.410.000.000	-	2.410.000.000
Công ty CP Công trình 6	9.704.330.000	-	9.704.330.000	9.704.330.000	-	9.704.330.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng	243.000.000	-	243.000.000	243.000.000	-	243.000.000
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	10.926.440.000	-	10.926.440.000	10.926.440.000	-	10.926.440.000
Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS	-	-	-	1.209.000.000	-	1.209.000.000

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	lượng	lợi ích	biểu	lượng	lợi ích	biểu
	CP	%	quyết	CP	%	quyết
			%			%
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	331.500	51%	51%	331.500	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	943.500	51%	51%	943.500	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	703.800	51%	51%	703.800	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	841.500	51%	51%	841.500	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	770.049	51%	51%	770.049	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	774.766	51,63%	51,63%	774.766	51,63%	51,63%
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	760.920	51%	51%	760.920	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	921.060	51%	51%	921.060	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	1.020.000	51%	51%	1.020.000	51%	51%
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	804.525	51%	51%	804.525	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	897.855	51%	51%	897.855	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.042.950	51%	51%	1.042.950	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	1.063.809	51%	51%	1.063.809	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	1.089.260	64,5%	64,5%	1.089.260	64%	64%
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	627.085	51%	51%	627.085	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	969.000	51%	51%	969.000	51%	51%
Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	402.900	51%	51%	402.900	51%	51%
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	552.500	51%	51%	552.500	51%	51%
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	1.147.500	51%	51%	1.147.500	51%	51%
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	2.329.200	75,77%	75,77%	2.329.200	76%	76%
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	670.038	51%	51%	670.038	51%	51%
Công ty CP Vận tải Đường sắt	113.776.254	87,27%	87,27%	113.776.254	87,27%	87,27%
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	5.645.400	86,85%	86,85%	5.645.400	86,85%	87%
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	1.743.736	68,15%	68,15%	1.743.736	68,15%	68%

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	lượng	lợi ích	biểu	lượng	lợi ích	biểu
	CP	%	quyết	CP	%	quyết
			%			%
Công ty CP Đá Mỹ Trang	105.000	44,44%	44,44%	105.000	44,44%	44,44%
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	2.171.310	24,67%	24,67%	2.171.310	24,67%	24,67%
Công ty CP ĐTPT HT và Đô thị ĐS	1.000.000	20,00%	20,00%	1.000.000	20,00%	20,00%
Công ty CP TVĐT&XD Đường sắt	270.000	20,00%	20,00%	270.000	20,00%	20,00%
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	480.000	40,00%	40,00%	480.000	40,00%	40,00%
Công ty CP TVĐT và XD Công trình 1				188.760	37,75%	37,75%
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	270.117	33,59%	33,59%	270.117	33,59%	33,59%
Công ty TNHH Khách sạn TM SG		50,00%	50,00%		50,00%	50,00%

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	lượng	lợi ích	biểu	lượng	lợi ích	biểu
	CP	%	quyết	CP	%	quyết
			%			%
Công ty CP Hải Vân Nam	575.040	2,88%	2,88%	575.040	2,88%	2,88%
Công ty CP đầu tư kinh doanh Thống Nhất				264.965	17,66%	17,66%
Công ty CP ĐT và Xây dựng GTVT				241.000	12,05%	12,05%
Công ty CP Công trình 6	970.433	15,89%	15,89%	970.433	15,89%	15,89%
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT				100.000	4,93%	4,93%
Công ty CP XD Công trình Đà Nẵng	24.300	8,48%	8,48%	24.300	8,48%	8,48%
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	1.092.644	18,45%	18,45%	1.092.644	24,16%	24,16%
Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS				120.900	10,09%	10,09%

03. Phải thu khách hàng

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Đường sắt	140.685.053.067		7.695.303.750	
Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratracó)	53.198.820.889	-	12.587.584.980	-
Công ty CP viễn thông Hà Nội	2.808.069.355		2.808.069.355	
Tổng công ty mạng lưới Viettel - CN Tập Đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	3.268.218.330		2.176.302.375	
Công ty TNHH truyền hình cáp Saigontourist	3.937.015.880		-	
Công ty CP hạ tầng viễn thông CMC	8.571.085.476		-	
Công ty CP HTC viễn thông quốc tế	5.221.977.016			
Công ty CP Supe PP&HHC Lâm Thao	1.347.823.678		2.932.313.821	
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	31.873.707.999		32.873.707.999	
Công ty CP TCT công trình ĐS	24.036.558.068		38.736.558.068	
Công ty CP viễn thông FPT	10.364.501.074			
Công ty CP viễn thông di động Vietnammobile	4.947.475.700			
Công ty CP đầu tư & xây dựng công trình 3	34.113.656.287		34.113.656.287	
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.142.078.929	-	30.514.550.036	-
Cộng	345.516.041.748	-	164.438.046.671	-

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Đường sắt	140.685.053.067		7.695.303.750	
Công ty CP ĐS Bình Trị Thiên	580.007.496	-	502.973.039	-
Công ty CP ĐS Hà Hải	447.861.231	-	482.096.767	-
Công ty CP ĐS Hà Lạng	491.822.326	-	930.696.578	-
Công ty CP ĐS Hà Ninh	298.594.697	-	413.077.901	-
Công ty CP ĐS Hà Thái	311.803.334	-	671.075.384	-
Công ty CP ĐS Nghệ Tĩnh	819.129.510	-	950.842.602	-
Công ty CP ĐS Nghĩa Bình	465.700.885	-	465.700.884	-
Công ty CP ĐS Phú Khánh	679.573.865	-	1.549.637.377	-
Công ty CP ĐS Quảng Bình	465.971.290	-	525.494.975	-
Công ty CP ĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	353.643.492	-	866.206.641	-
Công ty CP ĐS Sài Gòn	491.613.970	-	454.802.242	-
Công ty CP ĐS Thanh Hóa	2.230.924.269	-	2.017.439.292	-
Công ty CP ĐS Thuận Hải	887.372.957	-	808.500.113	-
Công ty CP ĐS Vĩnh Phú	728.303.087	-	677.376.946	-
Công ty CP ĐS Yên Lào	410.509.830	-	766.422.300	-
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	17.003.742	-	-	-
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	19.106.266	-	28.467.292	-
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	12.872.145	-	-	-
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	61.954.877	-	74.832.836	-
Công ty CP xe lửa Dĩ An	-	-	64.710.576	-
Công ty CP xe lửa Gia Lâm	11.879.890		20.952.000	
Công ty CP đầu tư & xây dựng công trình 3	34.113.656.287		34.113.656.287	
Ban QLDA ĐS KV1	682.643.949		552.588.720	
Cộng	185.267.002.462	-	54.632.854.502	-

04. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu của người lao động tiền BH	716.895.844	-	974.996.480	-
Ký quỹ, ký cược	207.520.000	-	190.014.332	-
Các khoản chi hộ Quỹ phúc lợi TCT	117.952.000	-		-
Tiền tạm ứng cho CBNV	33.366.460.063		18.731.538.812	
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	12.212.820.377	-	12.212.820.377	-
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	51.263.860.594	-	51.263.860.594	-
Ban Quản lý dự án KVI	77.037.533.121	-	77.037.533.121	-
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	48.239.205.115		48.239.205.115	
Trường Cao đẳng đường sắt	9.635.807.001		6.835.807.001	
Trung tâm y tế đường sắt	1.300.000.000			
Các khoản khác	34.440.877.215	-	53.039.573.470	-
Cộng	268.538.931.330	-	268.525.349.302	-

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	114.660.000	-	29.000.000	-
Vốn cấp cho các Đơn vị sự nghiệp				
- Trường Cao đẳng Đường sắt	30.377.953.391	-	30.377.953.391	-
- Trung tâm Y tế Đường sắt	1.345.336.718	-	1.345.336.718	-
Cộng	31.837.950.109	-	31.752.290.109	-

c. Phải thu khác của các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	77.037.533.121		77.037.533.121	
Trung tâm Y tế Đường sắt	2.700.000.000		-	
Trường Cao đẳng Đường sắt	9.631.807.001		6.835.807.001	
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	1.092.370.338		2.107.370.338	
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	48.320.205.115		48.239.205.115	
Công ty CP Vận tải ĐS	-		92.757.400	
Công ty CP Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	5.180.494.000		5.180.494.000	
Cộng	143.962.409.575	-	139.493.166.975	-

05. Phải thu về cho vay

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	2.000.000.000		7.000.000.000	
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	3.700.000.000		3.700.000.000	
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	3.000.000.000		3.000.000.000	
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	5.000.000.000		10.000.000.000	
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh			6.500.000.000	
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	5.000.000.000			
Cộng	28.700.000.000	-	40.200.000.000	-

06. Trả trước cho người bán**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng KP - Mua 12 đầu máy	93.492.316.800			
Các khoản trả trước cho người bán khác	19.560.017.550		12.696.711.532	
Cộng	113.052.334.350	-	12.696.711.532	-

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	1.400.485		1.400.485	
Cộng	1.400.485	-	1.400.485	-

07. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	250.709.592.426	(8.863.181.160)	202.492.143.628	(8.863.181.160)
Công cụ, dụng cụ	1.308.179.406	-	1.043.022.283	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.279.920.996	-	1.174.722.834	-
Cộng	282.297.692.828	(8.863.181.160)	204.709.888.745	(8.863.181.160)

08. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.749.571.688	2.719.078.378
Cộng	1.749.571.688	2.719.078.378

b. Dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.481.693.019	3.096.794.821
Cộng	3.481.693.019	3.096.794.821

09. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm	7.236.942.084	3.448.470.679
Lập báo cáo XD KH ĐTPT PTTB ĐS 2007-2015	300.000.000	300.000.000
Phần mềm quản lý tài sản	687.226.991	687.226.991
Đầu tư đầu máy giai đoạn đến năm 2030	629.259.259	509.259.259
Các dự án khác	5.620.455.834	1.951.984.429
Xây dựng cơ bản	86.029.448.329	86.348.344.472
CP chuẩn bị đầu tư các DA do TCT thực hiện	82.654.519.994	82.654.519.994
Các dự án khác	3.374.928.335	3.693.824.478
Sửa chữa	29.868.236.390	9.121.898.523
SCL đầu máy	29.868.236.390	9.121.898.523
Cộng	123.134.626.803	98.918.713.674

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, P. Văn Miếu – Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	41.247.470.440.459	1.021.888.435.181	3.474.549.227.020	33.585.642.794	2.039.312.363	45.779.533.057.817
Mua trong kỳ	-	-	2.983.392.140	193.657.408	-	3.177.049.548
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.120.774.919	-	3.993.622.378	-	-	5.114.397.297
Thanh lý, nhượng bán	(881.001.599)	-	-	-	-	(881.001.599)
TS KCHT ĐS Quốc gia	(40.530.343.630.558)	-	(28.161.157.800)	-	-	(40.558.504.788.358)
Giảm khác	(14.103.637.274)	1.106.496.501	14.762.729.903	(358.126.584)	-	1.407.462.546
Số dư tại 30/06/2026	703.262.945.947	1.022.994.931.682	3.468.127.813.641	33.421.173.618	2.039.312.363	5.229.846.177.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2026	26.720.514.844.947	881.206.999.023	3.451.878.649.621	25.881.179.531	1.935.149.328	31.081.416.822.450
Khấu hao trong năm	8.013.459.602	16.789.719.788	3.713.965.891	299.663.412	223.163.030	29.039.971.723
Tăng khác	720.528.030	(693.628.278)	15.614.922	-	-	42.514.674
Thanh lý, nhượng bán	(881.001.599)	-	-	-	-	(881.001.599)
TS KCHT ĐS Quốc gia	(26.119.224.716.808)	-	(28.161.157.800)	-	-	(26.147.385.874.608)
Giảm khác	(13.494.115.756)	1.394.043.203	14.052.495.361	(541.866.783)	-	1.410.556.025
Số dư tại 30/06/2026	595.648.998.416	898.697.133.736	3.441.499.567.995	25.638.976.160	2.158.312.358	4.963.642.988.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	14.526.955.595.512	140.681.436.158	22.670.577.399	7.704.463.263	104.163.035	14.698.116.235.367
Số dư tại 30/06/2026	107.613.947.531	124.297.797.946	26.628.245.646	7.782.197.458	(118.999.995)	266.203.188.586

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số 118 Lê Duẩn, P. Văn Miếu – Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

Tại ngày 31/03/2026 các thông tin về tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc gia được nhà nước giao không tính trong thành phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp (Quyết định số 1464/QĐ-BXD ngày 28/8/2025) như sau:

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc Gia được nhà nước giao là:

	Giá trị VND
Nguyên giá tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường sắt Quốc Gia	40.356.020.733.897
Hao mòn lũy kế	25.976.752.313.747
Giá trị còn lại của tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường sắt Quốc Gia	14.379.268.420.150

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của các tài sản qua quá trình kiểm kê không còn trên hiện trường, chờ cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý:

	Giá trị VND
Nguyên giá	164.652.371.201
Hao mòn lũy kế	142.441.462.061
Giá trị còn lại	22.210.909.140

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của các tài sản chưa được nhà nước giao:

	Giá trị VND
Nguyên giá	37.831.683.260
Hao mòn lũy kế	28.192.098.800
Giá trị còn lại	9.639.584.460



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	1.526.345.039 0	143.700.000 0	190.206.329 0	72.691.033.673	74.551.285.041
Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị sáp nhập	1.526.345.039	-	190.206.329	-	1.716.551.368
Giảm khác	(1.526.345.039)	-	(190.206.329)	-	(1.716.551.368)
TS KCHT ĐS Quốc gia	-	-	-	(16.309.330.750)	(16.309.330.750)
Số dư tại 30/06/2026	1.526.345.039	143.700.000	190.206.329	56.381.702.923	58.241.954.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2026	631.990.507 0	143.700.000	190.206.329	7.797.415.914	8.763.312.750
Khấu hao trong năm	30.526.902	-	-	2.755.873.425	2.786.400.327
Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị sáp nhập	657.429.592	-	190.206.329	-	847.635.921
Giảm do bàn giao về đơn vị sáp nhập	(657.429.592)	-	(190.206.329)	-	(847.635.921)
TS KCHT ĐS Quốc gia	-	-	-	(1.630.933.075)	(1.630.933.075)
Số dư tại 30/06/2026	662.517.409	143.700.000	190.206.329	8.922.356.264	9.918.780.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	894.354.532	-	-	64.893.617.759	65.787.972.291
Số dư tại 30/06/2026	863.827.630	-	-	47.459.346.659	48.323.174.289

Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc Gia được nhà nước giao là:

	Giá trị VND
Nguyên giá tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường sắt Quốc Gia	16.309.330.750
Hao mòn lũy kế	1.630.933.075
Giá trị còn lại của tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường sắt Quốc Gia	14.678.397.675

11. Phải trả người bán**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP dầu khí QT PS	3.921.284.454		4.009.627.023	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	24.859.720.632		25.234.667.458	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	-		6.018.777.503	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	53.949.615.960		45.233.014.006	
Công ty CP xây dựng và thiết bị điện cơ Hà Nội	2.194.273.034		6.778.736.720	
Cty Điện máy Chiến Thắng NG	5.478.394.317		7.593.319.774	-
Công ty TNHH Minh Khai	2.523.331.001		2.213.109.338	-
Công ty CP xăng dầu khí Hà Nội	18.354.775.895		8.626.929.267	-
Công ty CP TM DV & XD Hoàng Mai	79.785.084		4.283.851.084	-
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	24.133.002.620		7.762.705.000	-
TCT CP hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.501.040.042		1.700.081.049	
Công ty TNHH Tuyển Đãi	4.971.223.920		2.639.565.280	
Công ty CP thiết bị công nghiệp Tùng Linh	1.921.118.656		1.432.625.856	
Công ty TNHH tư vấn DP	7.530.990.970		9.790.163.269	
Công ty CP SX&TM Lam An	2.860.716.851		4.408.562.550	
Công ty TNHH TMDV giao thông vận tải Thịnh Phát	-		2.764.783.448	
Công ty TNHH thiết bị điện Hải Lâm	2.445.068.726		-	
Công ty TNHH V.N.K	2.430.702.000		1.861.502.000	
Công ty CP phần mềm Thăng Long	9.053.148.825		-	
Công ty TNHH MTV Vật tư Thương mại NTH	3.581.701.416			
Công ty CP thiết bị công nghệ RAILTEQ	3.273.522.200			
Công ty TNHH TV Kiến Trúc Xây dựng Tân Gia Khang	-		6.782.232.775	
Công ty TNHH STD & P	-		2.095.199.392	
Chi nhánh phía Bắc Tổng công ty may Nhà Bè - Công ty cổ phần	104.174.400		-	
Phải trả cho các đối tượng khác	48.321.278.584		62.823.512.021	
Cộng	224.488.869.587	-	214.052.964.813	-

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	12.852.000		106.912.397	
Công ty CP ĐS Bình Trị Thiên	-		250.896.000	
Công ty CP ĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	337.607.110		337.607.110	
Công ty CP ĐS Sài Gòn	820.967.758		28.586.900	
Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	-		742.841.169	
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	-		1.823.000.000	
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	-		2.351.800.337	
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	-		975.999.151	
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	-		2.044.598.655	
Công ty CP Vận tải ĐS	47.952.000		914.482.800	
Trung tâm y tế đường sắt	-		315.650.000	
Cộng	1.219.378.868	-	9.892.374.519	-

12. Người mua trả tiền trước**a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thái Anh	208.250.980		208.250.980	
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	777.516.445		777.516.445	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng GTVT			1.796.000.000	
Công ty TNHH TM DV Anh Thy Phát Vũ Văn Thạnh	1.779.388.200		1.779.388.200	
Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội (MRB)	219.479.000.000			
Công ty CP in ĐS Sài Gòn	2.758.894.570			
Các đối tượng khác	244.269.762		192.832.262	
Cộng	230.695.795.957	-	4.753.987.887	-

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty CP Vận tải Đường sắt Ban QLDA ĐS KV1	100.000.000		48.010.771	
	-		12.612.186	
Cộng	100.000.000	-	60.622.957	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Chi phí ăn ca, bồi dưỡng độc hại	3.105.653.529		2.583.841.600	
Công ty TNHH KPMG - Chi phí kiểm toán năm 2018	2.731.818.182		2.731.818.182	
Chi phí SCL	100.000.000.000			
Chi phí tiền lương theo kế hoạch được duyệt	68.000.000.253			
Chi phí đào tạo, y tế	9.600.000.000			
CP may đồng phục			5.854.661.112	
Các khoản trích trước khác	6.724.631.767		6.920.955.576	
Cộng	190.162.103.731	-	18.091.276.470	-

14. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.873.177.748		449.980.590	
Trợ cấp thôi việc	1.541.397.665		1.113.611.400	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.660.826.967		3.803.339.187	
Ban Quản lý dự án ĐS KV1	1.132.272.426		1.132.272.426	
Thanh lý tài sản	1.438.287.147		1.438.287.147	
Liên vận quốc tế	4.364.689.336			
Tiền thuê đất, tiền chậm nộp tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ	807.324.940.318		780.159.495.269	
Tiền bồi thường bảo hiểm	2.315.000.000		2.315.000.000	
Các khoản phải trả khác	16.568.255.046		16.964.563.784	
Cộng	845.039.077.315	-	808.196.780.465	-

b. Phải trả khác các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP đá Mỹ Trang	10.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	11.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	12.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	6.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	17.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	69.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	26.000.000		2.990.000	
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	8.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	6.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	15.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	7.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	22.500.000		-	
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	30.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	8.000.000		-	
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	24.000.000		-	
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	16.000.000		-	
Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	32.000.000		-	
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	9.000.000		15.600.000	
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	7.000.000		322.600.000	
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	8.000.000		-	
Công ty CP VTĐS	26.006.000		-	
Ban Quản lý dự án ĐS KVI	1.132.272.426		1.132.272.426	
Trung tâm Y tế dự phòng Đường sắt	-		1.614.752.508	
Cộng	1.501.778.426	-	3.088.214.934	-

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.696.780.711	85.036.488.551	50.463.566.617	-	36.269.702.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.340.898.704	-	-	-	73.340.898.704	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.337.226.574	543.779.824	1.043.796.756	2.884.195.301	2.676.351.695	42.506.400
Thuế tài nguyên	-	-	4.526.880	6.410.240	2.213.120	329.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.977.816.776	-	26.332.641.683	16.900.879.252	-	2.453.945.655
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	302.809.768	2.778.712.415	3.054.514.206	-	27.007.977
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	3.763.169.524	13.926.269.559	8.648.123.294	-	9.041.315.789
Cộng	81.655.942.054	6.306.539.827	129.122.435.844	81.957.688.910	76.019.463.519	47.834.808.226

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.808.892.000	36.808.892.000			36.808.892.000	42.037.479.000
Cộng	36.808.892.000	36.808.892.000	-	-	36.808.892.000	42.037.479.000

b. Dài hạn

	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	199.863.625.010	199.863.625.010	600.934.385	19.005.380.306	218.268.070.931	217.692.049.799
Cộng	199.863.625.010	199.863.625.010	600.934.385	19.005.380.306	218.268.070.931	217.692.049.799

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm 30/6/2026

TT	Hợp đồng vay	Số tiền vay		Thời hạn vay	Số dư tại 30/6/2026		Mục đích sử dụng
					Nguyên tệ	Quy đổi VND	
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
1	01/2002/TDNN	17.895.215,84	EUR	30 năm	3.690.900,52	108.861.530.749	Đoàn tàu tốc hành gđ1 (mua đầu máy Đức)
2	02/2019/HĐODA	6.372.608,00	EUR	18 năm	4.333.373,44	127.810.986.261	Đầu tư dự án mua máy kiểm tra chất lượng cầu đường và máy điều hòa đá Balat ĐS
					236.672.517.010		

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	3.104.949.670.315	37.098.310.602	-	(1.927.439.502.797)	1.214.608.478.120
Lãi trong năm				259.181.959.361	259.181.959.361
Số dư tại 31/12/2025	3.104.949.670.315	37.098.310.602	-	(1.668.257.543.436)	1.473.790.437.481
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2026	3.104.949.670.315	37.098.310.602	-	(1.668.257.543.436)	1.567.274.806.307
Lãi trong năm nay	-	-	-	50.666.411.000	50.666.411.000
Số dư tại 30/06/2026	3.104.949.670.315	37.098.310.602	-	(1.617.591.132.436)	1.617.941.217.307

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.725.788.327.052	1.440.330.935.798
Doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải	1.553.576.694.500	1.309.329.141.467
Doanh thu dịch vụ cho thuê toa xe	6.482.684.012	6.702.410.700
Doanh thu dịch vụ cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	78.503.476.571	51.604.237.832
Doanh thu hoạt động khác	87.225.471.969	72.695.145.799
Cộng	1.725.788.327.052	1.440.330.935.798

b. Doanh thu các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	534.450.226	534.450.228
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	414.622.459	448.840.201
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	459.221.327	336.094.077
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	286.267.368	280.576.180
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	416.494.869	416.494.868
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	525.898.943	547.249.232
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	431.204.523	445.735.096
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	629.235.060	629.235.060
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	472.012.243	485.252.605
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	327.447.678	336.489.366
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	448.996.468	440.750.833
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	1.006.261.811	488.159.480
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	442.144.506	467.692.466
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	304.286.873	313.600.438
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	380.101.694	377.182.107
Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	66.906.198	5.924.943
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	24.795.894	45.235.134
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	58.989.817	36.496.762
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	28.652.700	73.450.092
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	99.369.574	75.685.723
Công ty CP xe lửa Gia Lâm	11.125.448	62.858.000
Công ty CP xe lửa Dĩ An	19.188.000	89.974.800
Công ty CP Vận tải ĐS	1.459.308.975.395	1.217.606.339.066
Ban QLDA ĐS KV1	136.743.000	557.601.658
Công ty CP ĐT&XD công trình 3		2.684.943.000
Cộng	1.466.833.392.074	1.227.786.311.415

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn dịch vụ điều hành giao thông vận tải	1.442.414.846.327	1.150.161.018.842
Giá vốn dịch vụ cho thuê toa xe	694.630.632	2.892.424.838
Giá vốn dịch vụ cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	33.501.543.641	28.449.657.642
Giá vốn hoạt động khác	110.528.894.016	115.490.719.852
Cộng	1.587.139.914.616	1.296.993.821.174

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.802.180.564	3.423.845.408
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.503.670.000	-
	13.609.896.986	7.040.180.408

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền vay	4.108.186.052	4.632.132.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá	600.934.385	2.513.776.444
Chi phí tài chính khác	1.125.429.493	7.823.404
Cộng	5.834.549.930	7.153.732.050

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.048.573.690	31.279.238.385
Chi phí vật liệu quản lý	25.492.000	127.494.609
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.277.597.498	138.209.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	839.121.669	802.913.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.419.569.808	4.473.651.879
Chi phí bằng tiền khác	30.547.070.818	27.382.369.265
Cộng	85.157.425.483	64.203.877.323

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tiền bồi thường gây chậm tàu	744.812.874	1.462.809.435
Các khoản khác	2.394.744.732	667.276.404
Cộng	3.139.557.606	2.130.085.839

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tiền chậm nộp tiền thuê đất	12.718.392.650	24.976.861.206
Các chi phí khác	1.021.087.965	878.669.167
Cộng	13.739.480.615	25.855.530.373

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí vật liệu, nhiên liệu	640.948.808.797	485.223.934.762
Chi phí nhân công	554.184.836.324	475.569.167.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.682.850.355	37.720.526.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.153.382.306	130.384.273.013
Chi phí khác	178.170.036.834	168.095.919.221
Cộng	1.587.139.914.616	1.296.993.821.174

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.666.411.000	55.294.241.125
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	11.512.051.550	21.360.526.206
Các khoản điều chỉnh tăng	12.718.839.050	24.976.861.206
Tiền chậm nộp thuế	12.718.839.050	24.976.861.206
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.206.787.500)	(3.616.335.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.206.787.500)	(3.616.335.000)
Thu nhập được miễn thuế		
Các khoản lỗ được kết chuyển	(62.178.462.550)	(76.654.767.331)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Gia Khánh

